

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3
Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: 1429/KTTK/ Ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý III Năm 2025

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	523,183,009,561	433,326,056,406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,197,475,160	13,706,392,977
1. Tiền	111	3,197,475,160	13,706,392,977
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	409,522,380,860	327,986,523,288
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	409,522,380,860	327,986,523,288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	61,952,586,183	47,209,658,306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	46,872,464,408	34,817,116,489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,696,645,891	8,037,133,651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	10,410,017,239	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,973,458,645	4,327,927,404
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	27,480,762
IV. Hàng tồn kho	140	47,806,892,404	43,925,451,811
1. Hàng tồn kho	141	47,806,892,404	43,925,451,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	703,674,954	498,030,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	428,393,186	222,422,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	275,281,768	275,607,473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	168,903,405,582	174,450,654,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	133,322,470,300	139,826,921,768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	113,180,985,546	119,625,437,011
- Nguyên giá	222	238,528,600,549	236,284,459,332
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(125,347,615,003)	(116,659,022,321)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
-Nguyên giá	225	0	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	20,141,484,754	20,201,484,757
-Nguyên giá	228	20,461,484,770	20,461,484,770
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(320,000,016)	(260,000,013)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
-Nguyên giá	231	0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,470,240,000	120,000,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,470,240,000	120,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	34,110,695,282	34,503,732,415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34,110,695,282	34,503,732,415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	692,086,415,143	607,776,710,589
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	158,718,501,854	88,896,015,179
I. Nợ ngắn hạn	310	158,718,501,854	88,896,015,179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,887,916,465	7,641,750,860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,424,903,000	800,083,736
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14,276,821,259	14,006,192,789
4. Phải trả người lao động	314	2,918,741,744	22,107,167,040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	61,675,719,413	6,727,102,389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	10,410,017,239	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,672,679,573	3,411,964,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14,262,749,592	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34,188,953,569	34,201,753,569
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	533,367,913,289	518,880,695,410
I.Vốn chủ sở hữu	410	533,367,913,289	518,880,695,410
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	214,999,330,000	214,999,330,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	74,783,195,577	62,666,037,719
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	243,585,387,712	241,215,327,691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	164,598,370,833	120,043,749,108
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	78,987,016,879	121,171,578,583
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1.Nguồn kinh phí	432	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	692,086,415,143	607,776,710,589

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Hải

50
TY
AN
HAI
ONG
ARM
P.H



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	120,774,037,381	96,385,365,754	311,475,253,508	304,177,254,929
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	546,361,861	1,161,444,579	5,101,688,893	2,867,747,033
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	120,227,675,520	95,223,921,175	306,373,564,615	301,309,507,896
4.Giá vốn hàng bán	11	38,432,883,406	34,118,874,109	101,674,782,154	101,373,794,755
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	81,794,792,114	61,105,047,066	204,698,782,461	199,935,713,141
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,776,265,585	847,468,716	12,281,950,495	8,545,524,601
7.Chi phí tài chính	22	169,555,826	0	530,411,886	262,177,252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	169,555,826	0	469,559,587	161,504,879
8.Chi phí bán hàng	24	45,331,070,152	29,590,093,259	96,757,692,629	95,684,872,686
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,454,503,319	5,405,254,041	20,365,302,919	23,138,083,665
kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	28,615,928,402	26,957,168,482	99,327,325,522	89,396,104,139
11.Thu nhập khác	31	240,309,468	139,450,432	662,691,363	727,184,853
12.Chi phí khác	32	15,072,744	335,770,517	433,262,985	893,994,552
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	225,236,724	(196,320,085)	229,428,378	(166,809,699)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28,841,165,126	26,760,848,397	99,556,753,900	89,229,294,440
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,817,596,662	5,456,826,829	20,569,737,021	18,150,280,109
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	23,023,568,464	21,304,021,568	78,987,016,879	71,079,014,331
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,071	991	3,674	3,306

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

Trang 4



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315,717,634,610	298,452,449,746
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(81,030,003,992)	(166,641,679,487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37,578,822,965)	(49,414,516,797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(463,580,399)	(9,141,967)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(21,179,126,480)	(21,739,887,429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,775,536,718	15,485,714,788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,632,724,564)	(18,381,211,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	168,608,912,928	57,751,727,379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	(1,606,537)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(570,324,112,367)	(420,488,254,795)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	488,788,254,795	435,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,248,269,351	4,889,145,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74,287,588,221)	19,699,284,093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	10,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42,636,276,274)	(18,475,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62,195,095,750)	(63,364,796,058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104,831,372,024)	(71,139,796,058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10,510,047,317)	6,311,215,414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,706,392,977	5,374,321,571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,129,500	4,969,119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,197,475,160	11,690,506,104

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2025

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 có số 0200572501 ngày 26/7/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/09/2025	1/1/2025
1. Tiền		
- Tiền mặt	48,047,251	239,215,271
- Tiền gửi ngân hàng	3,149,427,909	13,467,177,706
Cộng	3,197,475,160	13,706,392,977
 2. Đầu tư tài chính	 409,522,380,860	 327,986,523,288
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	409,522,380,860	327,986,523,288
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	312,522,380,860	174,786,523,288
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)	55,000,000,000	148,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (VN)	42,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)		5,200,000,000
 3. Phải thu của khách hàng	 30/06/2025	 1/1/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46,872,464,408	34,817,116,489
CT TNHH Đại Bắc	3,433,509,765	3,453,700,320
CTCP TM Dược Đông Bắc	505,252,140	364,563,990
CTCP Dược Phẩm Việt Bách	1,141,691,060	1,287,198,000
Các đối tượng khác	41,792,011,443	29,711,654,179
 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	 30/06/2025	 1/1/2025
CTCP Thiết bị MPM	1,238,985,000	1,238,985,000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836,683,200	
Công ty TNHH Mặt trời Vàng		2,000,000,000
Các đối tượng khác	620,977,691	4,798,148,651
	2,696,645,891	8,037,133,651

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/09/2025		1/1/2025	
a) Ngắn hạn	1,973,458,645		4,327,927,404	
- Phải thu lãi tiết kiệm	1,675,425,878		4,199,484,881	
- Ký quỹ, ký cược	64,518,302		64,320,627	
- Phải thu khác	233,514,465		64,121,896	
b) Dài hạn				
Cộng	1,973,458,645	0	4,327,927,404	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		27,480,762	
- Hàng tồn kho			27,480,762	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/09/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27,516,703,828	-	25,284,752,821	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,495,982,350	-	5,307,782,086	-
- Thành phẩm	15,665,578,227	-	13,062,654,337	-
- Hàng hóa	128,627,999	-	270,262,567	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47,806,892,404	-	43,925,451,811	-
	30/09/2025		1/1/2025	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước	30/09/2025		1/1/2025	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	428,393,186		222,422,051	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	428,393,186		222,422,051	
b) Dài hạn	34,110,695,282		34,503,732,414	
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ	32,881,669,285		33,515,363,125	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	537,386,252		811,674,956	
- Chi phí dài hạn khác	691,639,745		176,694,333	
Cộng	34,539,088,468		34,726,154,465	

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2025	126,884,462,117	92,330,976,857	10,568,985,995	33,000,000	6,467,034,363	236,284,459,332
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,436,141,217					1,436,141,217
- Tăng khác		675,000,000			133,000,000	808,000,000
Số dư ngày 30/09/2025	128,320,603,334	93,005,976,857	10,568,985,995	33,000,000	6,600,034,363	238,528,600,549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40,321,396,891	63,352,305,251	7,968,694,498	18,398,387	4,998,227,294	116,659,022,321
- Khấu hao trong năm	3,763,917,725	4,113,428,679	453,851,746	4,950,000	352,444,532	8,688,592,682
Số dư ngày 30/09/2025	44,085,314,616	67,465,733,930	8,422,546,244	23,348,387	5,350,671,826	125,347,615,003
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2025	86,563,065,226	28,978,671,606	2,600,291,497	14,601,613	1,468,807,069	119,625,437,011
- Tại ngày 30/09/2025	84,235,288,718	25,540,242,927	2,146,439,751	9,651,613	1,249,362,537	113,180,985,546

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.050.647.536 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.114.818.373 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

DVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 30/09/2025	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2025		260,000,013				260,000,013
- Khấu hao trong kỳ		60,000,003				60,000,003
Số dư ngày 30/09/2025		320,000,016				320,000,016
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2025	19,661,484,770	539,999,987	0		0	20,201,484,757
- Tại ngày 30/09/2025	19,661,484,770	479,999,984	0		0	20,141,484,754

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2025		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	0	0	56,899,025,866	42,636,276,274	14,262,749,592	14,262,749,592
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	56,899,025,866	42,636,276,274	14,262,749,592	14,262,749,592
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đông Hải Phòng		0	56,899,025,866	42,636,276,274	14,262,749,592	14,262,749,592
-Vay cá nhân(**)					0	0
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)			0		0	0
Cộng	0	0	56,899,025,866	42,636,276,274	14,262,749,592	14,262,749,592

14. Phải trả người bán**30/09/2025****1/1/2025**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người	13,887,916,465	13,887,916,465	7,641,750,860	7,641,750,860
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	117,715,897	117,715,897	159,953,200	159,953,200
CTCP Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	3,112,508,438	3,112,508,438		0
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	838,950,000	838,950,000	307,740,000	307,740,000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,043,442,227	2,043,442,227	2,493,999,180	2,493,999,180
Các đối tượng khác	7,775,299,903	7,775,299,903	4,680,058,480	4,680,058,480
Tổng cộng	13,887,916,465	13,887,916,465	7,641,750,860	7,641,750,860

15. Người mua trả trước ngắn hạn**30/09/2025****1/1/2025**

CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt	145,303,350	
CTCP TM & DV Hali Việt Nam	2,921,600,000	
Các đối tượng khác	1,357,999,650	800,083,736
	4,424,903,000	800,083,736

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**1/1/2025****Số phải nộp trong kỳ****Số đã thực nộp trong kỳ****30/09/2025**

-Thuế GTGT đầu ra	303,481,575	8,384,031,530	7,264,751,888	1,422,761,217
-Thuế GTGT hàng nhập	0	467,105,257	467,105,257	0
-Thuế thu nhập doanh	13,243,441,846	20,569,737,021	21,179,126,480	12,634,052,387
-Thuế thu nhập cá nhân	459,269,368	3,320,428,706	3,559,690,419	220,007,655
-Các loại nộp khác	0	339,299,770	339,299,770	0
Cộng	14,006,192,789	33,080,602,284	32,809,973,814	14,276,821,259

17. Phải trả người lao động**30/09/2025****1/1/2025**

Tiền lương còn phải trả	2,918,741,744	22,107,167,040
Cộng	2,918,741,744	22,107,167,040

18. Chi phí phải trả**30/09/2025****1/1/2025**

a) Ngắn hạn	61,675,719,413	6,727,102,389
-Trích trước chi phí trả tiền thuê đất	3,081,576,960	3,081,576,960
-Trích trước trả thưởng NPP	1,084,040,754	1,270,875,647
-Chi phí quảng cáo	49,176,917,236	
-Chi phí phải trả khác	8,333,184,463	2,374,649,782
b) Dài hạn	0	0
Cộng	61,675,719,413	6,727,102,389

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HĐQT, BKS
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

<u>30/09/2025</u>	<u>1/1/2025</u>
2,672,679,573	3,411,964,796
	226,388,041
85,587,776	172,658,592
1,762,500,000	2,350,000,000
226,545,000	187,231,000
434,815,950	375,777,250
163,230,847	99,909,913
<u>2,672,679,573</u>	<u>3,411,964,796</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2024	214,999,330,000	-	50,139,700,635	-	-	-	-	203,333,053,734	468,472,084,369
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								121,171,578,583	121,171,578,583
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,526,337,084					(18,789,505,626)	(6,263,168,542)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2024	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	241,215,327,691	518,880,695,410
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								78,987,016,879	78,987,016,879
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,117,157,858					(12,117,157,858)	-
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/06/2025	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	243,585,387,712	533,367,913,289



19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	62,666,037,719	12,117,157,858		74,783,195,577
Tổng cộng	62,666,037,719	12,117,157,858	0	74,783,195,577

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu TM
- + Hàng bán bị trả lại

Cộng

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp

Cộng

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp Doanh thu	311,475,253,508	304,177,254,929
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	311,475,253,508	304,177,254,929
Cộng	311,475,253,508	304,177,254,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VND	VND
+ Chiết khấu TM	4,733,226,350	2,808,091,433
+ Hàng bán bị trả lại	368,462,543	59,655,600
Cộng	5,101,688,893	2,867,747,033
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	306,373,564,615	301,309,507,896
Cộng	306,373,564,615	301,309,507,896

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh

giá lại số dư cuối kỳ

Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước

- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2025 Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2025 đến ngày 30/09/2024

101,674,782,154 101,373,794,755

101,674,782,154 101,373,794,755

12,280,820,995 8,545,524,601

1,129,500

12,281,950,495 8,545,524,601

469,559,587 161,504,879

60,852,299 100,672,373

530,411,886 262,177,252

22,727,273

307,218,819 229,087,880

355,472,544 475,369,700

662,691,363 727,184,853

Từ ngày 01/01/2025 Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2025 đến ngày 30/09/2024

433,262,985 893,994,552

433,262,985 893,994,552

Từ ngày 01/01/2025 Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2025 đến ngày 30/09/2024

VND VND

20,365,302,919 23,138,083,665

9,483,832,247 10,214,431,785

126,559,360 817,024,838

364,594,628 560,535,940

2,284,584,277 2,330,110,399

280,024,723 546,676,415

3,625,132,819 4,330,567,864

4,200,574,865 4,338,736,424

96,757,692,629 95,684,872,686

5,308,794,046 9,285,924,985

432,393,645 698,633,220

540,000 23,336,812

181,419,460 280,398,697

89,838,328,469 84,029,679,654

996,217,009 1,366,899,318

117,122,995,548 118,822,956,351

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2024

VND	VND
71,668,071,385	74,583,670,539
33,072,623,237	37,692,204,036
7,560,877,939	9,588,342,963
97,817,469,439	92,509,026,518
5,445,484,518	6,718,543,401
215,564,526,518	221,091,787,457

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2024

	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	319,318,206,473	310,582,217,350
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	218,647,944,524	219,830,816,804
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	100,670,261,949	90,751,400,546
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20,134,052,390	18,150,280,109
Tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 744/QĐ-XPHC ngày 08.5.2025	435,684,631	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,569,737,021	

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/09/2025

Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/09/2024

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78,987,016,879	71,079,014,331
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78,987,016,879	71,079,014,331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,499,933	21,499,933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,674	3,306
Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ		

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số trích quỹ khen thưởng
- Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

501-
TY
IN
AM
VG 3
HAI PH

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
		VNĐ	VNĐ
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Bà Lữ Thị Khánh Trân (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT	363,636,364	
Bà Nguyễn Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT		363,636,364
Ông Lê Văn Hùng (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT	363,636,364	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Ủy viên HĐQT		363,636,364
Thu nhập Ban kiểm soát	Chức danh		
Bà Bùi Thị Hật (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Trưởng ban kiểm soát	150,000,000	
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	150,000,000
Ông Lê Văn Hùng (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên ban kiểm soát		100,000,000
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên ban kiểm soát	100,000,000	100,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	1,056,579,267	1,213,498,454
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	619,029,519	710,527,228

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Thu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải